

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày : 05 - 01 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Trọng;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tơ;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên-Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 và Thông báo về việc hoãn phiên tòa số: 26/2023/TB-TA ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm: 1975; địa chỉ: Số H N, Khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn B, sinh năm: 1975; địa chỉ: Số H N, Khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Bùi Văn B tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/7/1999 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà riêng ở Khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng có cuộc sống hạnh phúc. Đến năm 2019, bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm

sống, ông B hay ghen tuông vô cớ, có lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà A. Bên cạnh đó, ông B còn không quan tâm, chăm lo đến gia đình, con cái. Trong thời gian 02 tháng, từ tháng 6-8/2023, bà A về quê chăm sóc mẹ đẻ và bị bệnh nhưng ông B không gọi điện hỏi thăm hay chia sẻ gì với bà. Bà A cho rằng cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà ngày càng tẻ nhạt, không còn hạnh phúc. Hiện nay, bà không còn tình cảm với ông B nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Văn B.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Bùi Văn B có với nhau 02 con chung là Bùi Văn H, sinh năm: 2000 và Bùi Thị Như T, sinh ngày 22/10/2013. Khi ly hôn, bà A đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Thị Như T, sinh ngày 22/10/2013 cho bà trực tiếp nuôi dưỡng vì ông B đi làm ăn xa. Đối với con chung Bùi Văn H đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng: Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Văn B trình bày:

Ông Bùi Văn B thừa nhận giữa ông và bà Nguyễn Thị Tuyết A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/7/1999 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận như bà A trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn gì đáng kể. Do thương vợ, ông B thừa nhận ông hay ghen tuông với bà A vì ông đi làm xa lại nghe thông tin từ con gái nói rằng bà A có quen với người khác. Nay vì ông B vẫn còn tình cảm với bà A và vì con cái nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Ông Bùi Văn B thừa nhận giữa ông và bà Nguyễn Thị Tuyết A có với nhau 02 con chung là Bùi Văn H, sinh năm: 2000 và Bùi Thị Như T, sinh ngày 22/10/2013 như bà A trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông đồng ý giao con chung Bùi Thị Như T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, vì ông đi làm ăn xa. Đối với cháu Bùi Văn H đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Do vậy, Tòa án lập biên bản xác nhận vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết

vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết A: Cho bà Nguyễn Thị Tuyết A được ly hôn với ông Bùi Văn B; giao con chung Bùi Thị Như T, sinh ngày 22/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Tuyết A trực tiếp nuôi dưỡng; đối với con chung Bùi Văn H đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung, do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị Tuyết A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Bùi Văn B; yêu cầu Tòa án giao con chung Bùi Thị Như T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con, do bị đơn có nơi cư trú tại Khu phố C, thị trấn T, huyện H nên Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A, bị đơn ông Bùi Văn B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Bùi Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 76/99 ngày 12/7/1999. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà A, ông B đủ điều kiện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà A, ông B là hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết A về việc ly hôn với ông Bùi Văn B, Hội đồng xét xử thấy: Bà A yêu cầu ly hôn với ông B vì cho rằng vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, ông B hay ghen tuông vô cớ, có lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà A; không quan tâm, chăm lo đến gia đình, con cái; vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, ông B cũng thừa nhận vì thương vợ nên ông hay ghen tuông với bà A, ngoài ra, trong thời gian 02 tháng bà A về quê, ông cũng không liên lạc gì với bà. Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/12/2023, bà Nguyễn Ngọc H1 là đồng nghiệp với nguyên đơn cũng xác nhận ông B hay ghen tuông vô cớ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà A trước mặt đồng nghiệp của vợ mình. Với những chứng cứ trên, có đủ cơ sở để khẳng định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[5] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Bùi Văn B có với nhau 02 con chung là Bùi Văn H, sinh năm: 2000 và Bùi Thị Như T, sinh ngày 22/10/2013. Khi ly hôn, bà A đề nghị Tòa án giao con chung Bùi Thị Như T cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con chung Bùi Văn H đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Bùi Văn B cho rằng bản thân ông đi làm xa, nên trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông đồng ý giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu T, sự ổn định nơi sinh sống, học tập cũng như trên cơ sở nguyện vọng của cháu T, nghĩ nên giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích cho nguyên đơn rõ về quyền yêu cầu cấp dưỡng của người trực tiếp nuôi con để bảo vệ quyền lợi cho con chưa thành niên nhưng nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết A:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết A được ly hôn với ông Bùi Văn B;

2. Về con chung: Giao con chung là Bùi Thị Như T, sinh ngày 22/10/2013 cho bà Nguyễn Thị Tuyết A trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Bùi Văn B có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của các con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà A đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017975 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hàm Tân. Bà Nguyễn Thị Tuyết A đã nộp đủ án phí.

6. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Chi cục THADS huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Tân Minh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Trọng